Vietnam Journal of Community Medicine, Vol 63, No 6 (2022) 39-48

THE CURRENT SITUATION AND RESULTS OF CONTINUOUS TRAINING IN BACH MAI HOSPITAL, 2020-2021

Tran Thi Ly[1,*], Le Van Nhan[2], Tran Quoc Thang[3], Nguyen Thu Trang[4], Dao Van Dũng[5]

[1]*National Lung Hospital - 463 Hoang Hoa Tham, Vinh Phu, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam*
[2]*Van Hien University - 665-667-669 Dien Bien Phu, 1 ward, 3 district, Ho Chi Minh city, Vietnam*
[3]*Institute of Community Health - 24 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam*
[4]*Bach Mai Hospital - 78 Giai Phong, Hai Ba Trung, Hanoi, Vietnam*
[5]*Thang Long University - Nghiem Xuan Yem, Dai Kim, Hoang Mai, Hanoi, Vietnam*

Received 02/07/2022
Revised 08/08/2022; Accepted 22/09/2022

ABSTRACT

Background: Continuing Medical Education (CME) is a form of training for students who have graduated from intermediate schools, colleges, universities and after universities. Medical staff work in medical facilities are obliged to attend continuous training courses to meet the professional requirements of their current position.

Objective: Describe the current situation and results of continuous training in Bach Mai Hospital.

Methods: Cross-sectional study, quantitative research.

Results: This study collected information from 413 trainees, 99 trainers in Bach Mai Hospital through questionnaires and retrospective data from training courses management records. The research results show that most of the courses are built and issued according to regulations. Students' knowledge and ability to apply knowledge/skills are quite good.

Conclusion: Active teaching methods are used by most of the trainers. The form of course evaluation is diverse, suitable for many types of trainees. The results of trainees at the end of the course are quite high (51.6%). The percentage of trainees who apply their trained knowledge/skills in practice is over 90%.

Keywords: CME, The situation; Bach Mai Hospital.

*Corressponding author
Email address: ly13021984@gmail.com
Phone number: (+84) 947 793 568
https://doi.org/10.52163/yhc.v63i6.451

THỰC TRẠNG VÀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC TẠI BỆNH VIỆN BẠCH MAI, NĂM 2020-2021

Trần Thị Lý[1,*], Lê Văn Nhân[2], Trần Quốc Thắng[3], Nguyễn Thu Trang[4], Đào Văn Dũng[5]

[1]*Bệnh viện Phổi Trung ương - 463 Hoàng Hoa Thám, Vĩnh Phú, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam*
[2]*Đại học Văn Hiến - 665-667-669 Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh*
[3]*Viện Sức khỏe Cộng đồng - 24 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam*
[4]*Bệnh viện Bạch Mai - 78 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam*
[5]*Trường đại học Thăng Long - Nghiêm Xuân Yêm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam*

Ngày nhận bài: 02 tháng 07 năm 2022
Chỉnh sửa ngày: 08 tháng 08 năm 2022; Ngày duyệt đăng: 22 tháng 09 năm 2022

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Đào tạo liên tục là hình thức đào tạo dành cho các đối tượng học viên đã tốt nghiệp từ trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học. Cán bộ y tế làm việc trong các cơ sở y tế phải có nghĩa vụ tham gia các khóa đào tạo liên tục nhằm đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ đang đảm nhiệm [1].

Mục tiêu: Mô tả thực trạng và kết quả đào tạo liên tục tại Bệnh viện Bạch Mai năm 2020-2021.

Phương pháp: Điều tra cắt ngang, nghiên cứu định lượng

Kết quả: Nghiên cứu thu thập thông tin từ 413 học viên, 99 giảng viên tại Bệnh viện Bạch Mai thông qua phát vấn bằng phiếu và hồi cứu số liệu từ hồ sơ quản lý khóa học. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các khóa học được xây dựng và ban hành theo đúng quy định. Tỷ lệ xếp loại học tập, khả năng ứng dụng kiến thức/kỹ năng của học viên khá tốt.

Kết luận: Các phương pháp giảng dạy tích cực được hầu hết giảng viên sử dụng trong quá trình giảng dạy. Hình thức lượng giá khóa học đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng học viên. 51,6% học viên xếp loại học tập loại khá. Tỷ lệ học viên áp dụng kiến thức/kỹ năng được đào tạo và thực tế công việc tại đơn vị khá cao (trên 90%).

Từ khóa: Đào tạo liên tục, thực trạng, Bệnh viện Bạch Mai.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đào tạo liên tục (ĐTLT) là các khóa đào tạo ngắn hạn, bao gồm: đào tạo bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ; cập nhật kiến thức y khoa liên tục (Continuing Medical Education - CME); phát triển nghề nghiệp liên tục (Continuing Professional Development - CPD); đào tạo chuyển giao kỹ thuật; đào tạo theo nhiệm vụ chỉ đạo tuyến và các khóa đào tạo chuyên môn nghiệp vụ khác cho cán bộ y tế mà không thuộc hệ thống văn bằng giáo dục quốc dân [1], [2].

Đối tượng tham dự các khóa ĐTLT là học viên đã tốt nghiệp các trường đào tạo từ trung cấp, cao đẳng, đại

*Tác giả liên hệ
Email address: ly13021984@gmail.com
Điện thoại: (+84) 947 793 568
https://doi.org/10.52163/yhc.v63i6.451

học và sau đại học. Chính vì thế, phương pháp giảng dạy trong ĐTLT phải là các phương pháp phù hợp cho những người trưởng thành đi học.

Nghề y có đặc thù riêng, đặc biệt quan trọng do gắn liền với tính mạng và sức khỏe con người; việc học hỏi, cập nhật liên tục những kiến thức, kỹ thuật mới, hạn chế tối thiểu những sai sót chuyên môn là một nhiệm vụ bắt buộc với các y bác sĩ.

Với vai trò của một bệnh viện đa khoa hạng đặc biệt trực thuộc Bộ Y tế, Bệnh viện Bạch Mai không chỉ là cơ sở khám chữa bệnh uy tín mà còn là địa chỉ đào tạo tin cậy cho nhân viên y tế trên toàn quốc. Tính đến năm 2020 Trung tâm Đào tạo - Chỉ đạo tuyến đã tổ chức, quản lý hơn 3.724 khóa ĐTLT cho 176.695 lượt NVYT với các trình độ chuyên môn từ bác sĩ, y tá, điều dưỡng viên, kỹ thuật viên… thuộc trên 1000 cơ sở KCB từ tuyến Trung ương đến cơ sở trên cả nước. Có nhiều hình thức ĐTLT tại Bệnh viện Bạch Mai như: đào tạo theo nhu cầu xã hội, đào tạo theo dự án, đề án, đào tạo luân vòng, đào tạo chuyển giao kỹ thuật… Trong đó, ĐTLT theo nhu cầu xã hội là loại hình đào tạo được nhiều học viên quan tâm nhất, đáp ứng nhanh nhất và đúng nhất nhu cầu đào tạo, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho NVYT. Theo báo cáo tỷ lệ học viên tham gia ĐTLT tại Bệnh viện Bạch Mai có xu hướng tăng lên theo từng năm từ 40% đến 52%.

Để có cơ sở đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác ĐTLT tại BV Bạch Mai trong những năm tiếp theo, chúng tôi tiến hành nghiên cứu ***"Thực trạng và kết quả đào tạo liên tục tại bệnh viện Bạch Mai, năm 2020-2021"*** với hai mục tiêu:

1. Mô tả thực trạng đào tạo liên tục tại Bệnh viện Bạch Mai, năm 2020-2021.

2. Đánh giá kết quả đào tạo liên tục của học viên tại Bệnh viện Bạch Mai, năm 2020-2021.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 01/10/2020 đến tháng 30/06/2021

2.2. Địa điểm nghiên cứu: Bệnh viện Bạch Mai

2.3. Đối tượng nghiên cứu:

- *Học viên:* Tham dự các khóa ĐTLT theo hình thức đào tạo kèm cặp; có thời gian bắt đầu học tập trong khoảng từ 01/10/2020 đến tháng 30/06/2021.

- *Giảng viên:* Tham gia giảng, thỉnh giảng các khóa ĐTLT theo hình thức đào tạo kèm cặp; có thời gian bắt đầu học tập trong khoảng từ 01/10/2020 đến tháng 30/06/2021.

2.4. Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang, nghiên cứu định lượng

2.5. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

- Chọn mẫu toàn bộ học viên, giảng viên tham gia ĐTLT theo hình thức đào tạo kèm cặp tại BV Bạch Mai, năm 2020-2021.

- Trên thực tế, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 413 học viên được đào tạo kèm cặp, 99 giảng viên tại 11 chuyên khoa với 14 khoá ĐTLT (thuộc 12 chương trình ĐTLT).

2.6. Phương pháp thu thập số liệu

- Hồi cứu số liệu từ hồ sơ quản lý học viên của Trung tâm ĐT&CĐT.

- Phiếu phát vấn cho học viên: Trước và sau khóa học.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

- Làm sạch, mã hoá và nhập bằng phần mềm Epi Data 3.1, sau đó xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS 16.0.

- Phân tích mô tả (tỷ lệ phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc đểm, kết quả ĐTLT của học viên.

2.8. Biến số nghiên cứu

- Thực trạng ĐTLT tại BV Bạch Mai

+ Đặc điểm của học viên: Tuổi, giới, nghề nghiệp, trình độ, thâm niên công tác

+ Đặc điểm của giảng viên: Tuổi, giới, nghè nghiệp, trình độ, thâm niên công tác

+ Phương pháp giảng dạy và lượng giá của giảng viên

+ Chương trình đào tạo: Theo thông tư 22/2013/TT-BYT, cấp độ phê duyệt

- Kết quả ĐTLT của học viên

+ Kết quả xếp loại học tập học viên cuối khoá đào tạo.

+ Nhận định của học viên về mức độ áp dụng được những kiến thức/kỹ năng sau học vào thực tế công việc tại đơn vị.

+ Khó khăn khi áp dụng kiến thức/kỹ năng sau khóa học vào thực tế công việc tại đơn vị.

+ Sự hài lòng của học viên đối với khóa ĐTLT

2.9. Đạo đức trong nghiên cứu:

- Giảng viên, học viên được giải thích về mục đích, nội dung của nghiên cứu.

- Mọi thông tin về học viên được bảo mật. Các số liệu, thông tin thu thập được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, không phục vụ cho mục đích nào khác.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của học viên

Bảng 3.1. Thông tin chung về học viên

Thông tin chung (n= 413)	Tần số	Tỷ lệ %
Nhóm tuổi:		
< 30 tuổi	327	79,2
30-39 tuổi	75	18,1
≥ 40 tuổi	11	2,7
Giới tính:		
Nam	236	57,1
Nữ	177	42,9
Trình độ chuyên môn:		
Sau đại học	60	14,5
Đại học	118	28,6
Cao đẳng/Trung cấp	235	56,9
Chức danh chuyên môn:		
Bác sĩ	122	29,5
Y sĩ	83	20,1
Điều dưỡng/kỹ thuật viên	187	45,3
Khác	21	5,1
Tình trạng việc làm của học viên:		
Đã đi làm	236	57,1
Chưa đi làm	177	42,9
Lĩnh vực đào tạo:		
Lâm sàng	212	51,3
Cận lâm sàng	201	48,7
Thời lượng đào tạo:		
Dưới 3 tháng	0	0,0
3 tháng	360	87,2
Trên 3 tháng	53	12,8

Nhận xét:

Học viên dưới 30 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (79,2%), học viên là nam giới (57,1%). Về trình độ chuyên môn của học viên, cao nhất là cao đẳng, trung cấp (56,9%), đại học (28,6%), sau đại học (14,5%). Đối tượng học viên là bác sĩ (29,5), y sĩ (20,1%), điều dưỡng/kỹ thuật viên (45,3), đối tượng khác (5,1). Có tới 42,9% học viên là sinh viên mới tốt nghiệp chưa đi làm. Học viên tham gia các khóa đào tạo về lâm sàng (51,3%), cận lâm sàng (48,7%). Thời lượng khóa đào tạo thu hút học viên tham gia học nhiều nhất là 3 tháng (87,2%), trên 3 tháng (12,8%).

3.2. Đặc điểm của giảng viên

Bảng 3.2. Thông tin chung về giảng viên

Thông tin chung (n= 99)	Tần số	Tỷ lệ %
Nhóm tuổi:		
< 30 tuổi	20	20,2
30-39 tuổi	37	37,3
≥ 40 tuổi	42	42,5
Giới tính:		
Nam	59	59,6
Nữ	40	40,4
Trình độ chuyên môn:		
Giáo sư, Phó giáo sư	4	4,0
Tiến sĩ/BSCKII	19	19,2
Thạc sĩ/BSCKI	46	46,5
Đại học/khác	30	30,3
Chức danh chuyên môn:		
Bác sĩ	72	72,7
Điều dưỡng	14	14,2
Khác (kỹ sư, Kỹ thuật viên,…)	13	13,1
Thâm niên giảng dạy:		
≤ 10 năm	68	68,6
11-20 năm	24	24,3
> 20 năm	7	7,1
Lĩnh vực giảng dạy:		
Lâm sàng	57	57,6
Cận lâm sàng	42	42,4

Nhận xét:

Giảng viên từ 40 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất (42,5%), giảng viên là nam giới (59,6%). Về trình độ chuyên môn của giảng viên, cao nhất là thạc sĩ/BSCKI (46,5%), đại học (30,3%), tiến sĩ/BSCKII (19,2%), giáo sư/phó giáo sư (4,0%). Đối tượng giảng viên là bác sĩ (72,7), điều dưỡng/ (14,2%), đối tượng khác (13,1). Về thâm niên tham gia ĐTLT, dưới 10 năm (68,6%), từ 11-20 năm (24,3%) và trên 20 năm (7,1%). Giảng viên thuộc chuyên khoa lâm sàng (57,6%), cận lâm sàng (42,4%).

3.3. Phương pháp giảng dạy của giảng viên

Bảng 3.4. Phương pháp giảng dạy và lượng giá của giảng viên

Thông tin chung (n= 99)	Tần số	Tỷ lệ %
Phương pháp giảng dạy:		
Thuyết trình có minh hoạ bằng công cụ hỗ trợ nghe nhìn, mô phỏng	80	80,8
Tổ chức thảo luận nhóm	56	56,6
Nghiên cứu tình huống	59	59,6
Dạy-học dựa trên vấn đề	63	63,6
Dạy-học bằng bảng kiểm	39	39,4
Dạy-học bằng đóng vai	17	17,2
Dạy-học bên giường bệnh	58	58,6
Dạy-học tại cộng đồng	15	15,1
Phương pháp lượng giá học viên:		
Thi tự luận	44	44,4
Thi trắc nghiệm	79	79,8
Thi vấn đáp theo tình huống/ca bệnh	69	69,7
Thực hiện thủ thuật/kỹ thuật	73	73,7

Nhận xét:

Phương pháp giảng "*Thuyết trình có minh hoạ bằng công cụ hỗ trợ nghe nhìn, mô phỏng"* được giảng viên thường áp dụng nhiều nhất (80,8%). Phương pháp lượng giá học tập được giảng viên sử dụng nhiều nhất là *"Thi trắc nghiệm"* (79,8%).

3.4. Chương trình đào tạo

Bảng 3.5. Chương trình ĐTLT được xây dựng theo quy định tại Thông tư 22/2013/TT-BYT

Tiêu chí	Tần số (n=12)	Tỷ lệ %
Tên khóa học và giới thiệu chung về khóa học:		
Có, đầy đủ	5	41,7
Có, chưa đầy đủ	7	58,3
Mục tiêu khóa học (kiến thức, thái độ, kỹ năng):		
Có, đầy đủ	7	58,3
Có, chưa đầy đủ	5	41,7

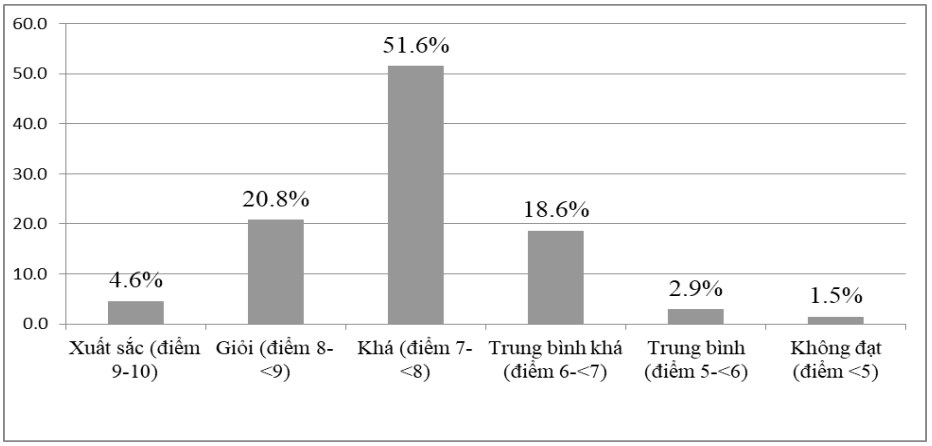
Tiêu chí	Tần số (n=12)	Tỷ lệ %
Đối tượng, yêu cầu đầu vào đối với học viên:		
Có, đầy đủ	12	100
Có, chưa đầy đủ	0	0,0
Tên tài liệu tham khảo, tài liệu giảng dạy chính:		
Có, đầy đủ	5	41,7
Có, chưa đầy đủ	7	58,3
Phương pháp giảng dạy:		
Có, đầy đủ	12	100
Có, chưa đầy đủ	0	0,0
Tiêu chuẩn giảng viên/trợ giảng:		
Có, đầy đủ	12	100
Có, chưa đầy đủ	0	0,0
Thiết bị, học liệu cho khóa học (kể cả thực hành lâm sàng):		
Có, đầy đủ	12	100
Có, chưa đầy đủ	0	0,0
Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình:		
Có, đầy đủ	12	100
Có, chưa đầy đủ	0	0,0
Đánh giá và cấp giấy chứng nhận ĐTLT:		
Có, đầy đủ	12	100
Có, chưa đầy đủ	0	0,0
Cấp độ phê duyệt CTĐT:		
Bộ Y tế	4	33,3
Bệnh viện	8	66,7

Nhận xét:

12 Chương trình ĐTLT đều được xây dựng theo đúng quy định tại mục 3, Điều 7, Thông tư 22/2013/TT-BYT. Có 66,7% Chương trình ĐTLT được phê duyệt cấp bệnh viện, 33,3% được BYT phê duyệt.

3.5. Kết quả đào tạo liên tục của học viên

Biểu đồ 3.2. Xếp loại học tập cuối khóa của học viên (n=413)



Nhận xét:
Phần lớn học viên xếp loại khá (51,6%), loại giỏi (20,8%), trung bình khá (18,6%), loại xuất sắc (4,6%), trung bình (2,9%) và không đạt (1,5%).

Bảng 3.6. Mức độ áp dụng kiến thức/kỹ năng của học viên tại đơn vị

Mức độ áp dụng	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Từ 80-100% kiến thức/kỹ năng	143	34,6
Từ 60-<80% kiến thức/kỹ năng	175	42,4
Từ 40-<60% kiến thức/kỹ năng	76	18,4
Dưới 40% kiến thức/kỹ năng	13	3,1
Không ý kiến	6	1,5
Tổng	**413**	**100,0**

Nhận xét:
Mức độ áp dụng kiến thức/kỹ năng sau từ 60-80% kiến thức/kỹ năng (42,4%), từ 80-100% kiến thức/kỹ năng (34,6%), từ 40-60% kiến thức/kỹ năng (18,4%), dưới 40% kiến thức/kỹ năng (3,1%).

Bảng 3.7. Khó khăn của học viên khi trở về đơn vị công tác (n=413)

Khó khăn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thiếu trang thiết bị y tế hoặc trang thiết bị y tế cũ	76	18,4
Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng công việc	25	6,1
Thiếu kinh nghiệm thực hành lâm sàng hoặc cần học tập nâng cao hơn nữa	19	4,6
Thiếu nhân lực y tế	11	2,7
Một số kỹ thuật chưa được áp dụng tại tuyến cơ sở	6	1,5
Thiếu thuốc/hoá chất	3	0,7

Nhận xét:

Khó khăn lớn nhất khi học viên áp dụng kiến thức, kỹ năng sau khóa học tại đơn vị công tác là "Thiếu trang thiết bị y tế hoặc trang thiết bị y tế cũ-18,4%", tiếp theo là "Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng công việc-6,1%"; "Thiếu kinh nghiệm thực hành lâm sàng hoặc cần học tập nâng cao hơn nữa-4,6%"; "Thiếu nhân lực-2,7%"; "Một số kỹ thuật chưa được áp dụng tại tuyến cơ sở-1,5%" và "Thiếu thuốc/hóa chất -0,7%".

4. BÀN LUẬN

4.1. Thực trạng đào tạo liên tục

Học viên: Phần lớn học viên tham gia ĐTLT ở độ tuổi dưới 30 (79,2%), trình độ trung cấp (45,8%), chủ yếu tập trung ở khoá học với thời lượng đào tạo 3 tháng (87,2%). Điều này tương đồng với một số nghiên cứu đã công bố [4], [5] và phù hợp nhu cầu thực tế, người trẻ tuổi, trình độ thấp thường có xu hướng đi học nhiều hơn. Ngoài ra, đa số các chương trình ĐTLT ở Bệnh viện Bạch Mai đều được thiết kế với thời lượng là 03 tháng với cấp độ đào tạo cơ bản.

Giảng viên: Đa số giảng viên tham gia giảng dạy trên 40 tuổi (42,5%), có trình độ sau đại học (69,7%), điều này phù hợp vì để tham gia ĐTLT, giảng viên cần có trình độ và kinh nghiệm cao hơn học viên. Mặc dù học viên là điều dưỡng chiếm tỷ lệ cao, tuy nhiên giảng viên là bác sĩ là bác sĩ (72,7%) vì thực tế rất nhiều bác sĩ tham gia giảng dạy các khóa học dành cho điều dưỡng.

Phương pháp giảng dạy và lượng giá: Ba phương pháp giảng dạy được giảng viên thường xuyên sử dụng là "thuyết trình có minh hoạ bằng công cụ hỗ trợ nghe nhìn, mô phỏng" (80,8%), "dạy học dựa trên vấn đề" (63,6%) và "nghiên cứu tình huống" (59,6%). Đây là những phương pháp giảng dạy tích cực được khuyến cáo áp dụng trong các khoá ĐTLT. Nhiều phương pháp lượng giá khóa học được áp dụng như thi trắc nghiệm (79,8%), thực hiện thủ thuật/kỹ thuật (73,7%), thi vấn đáp theo tình huống/ca bệnh (69,7%) phù hợp với nhiều đối tượng học viên.

Chương trình đào tạo: 100% khóa ĐTLT xây dựng chương trình đào tạo theo quy định tại mục 3, Điều 7, Thông tư 22/2013/TT-BYT và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt (Bộ Y tế, bệnh viện). Tuy nhiên, vẫn còn 3/9 tiêu chí mà CTĐT chưa đáp ứng đầy đủ, cụ thể: Quy định về "Tên khóa học và giới thiệu chung về khóa học": 07 chương trình ĐTLT có nhưng chưa đủ, thiếu phần "giới thiệu chung về khoá học". Quy định về "Mục tiêu khóa học (kiến thức, thái độ, kỹ năng)": 05 chương trình ĐTLT có nhưng chưa đủ, thiếu phần mục tiêu "kỹ năng". Quy định về "Tên tài liệu tham khảo, tài liệu giảng dạy chính": 07 chương trình ĐTLT có nhưng chưa đủ, do chưa ghi rõ "Tên tài liệu tham khảo, tài liệu giảng dạy chính". Những thiếu sót này cần được bổ sung trong các khóa ĐTLT tiếp theo.

4.2. Kết quả đào tạo của học viên

Xếp loại học tập cuối khoá của học viên: Phần lớn là khá (51,6%), sau đó là giỏi (20,8%) và trung bình khá (chiếm 18,6%). Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu đã công bố như nghiên cứu của Đỗ Doãn Lợi và cộng sự (2013) với tỷ lệ xếp loại khá (37,4%), loại giỏi (29,9%) và trung bình khá (17,5%) [19] và nghiên cứu của Phạm Thị Bích Mận (2008) với tỷ lệ xếp loại khá (44,5%), loại giỏi (25,8%) và trung bình (23,1%) [23]. Tỷ lệ học viên xếp loại không đạt rất thấp, điều này cho thấy chất lượng ĐTLT khá tốt và đa số học viên tiếp thu được lượng kiến thức/kỹ năng theo mục tiêu của mỗi khóa học.

Khả năng áp dụng sau khóa học tại đơn vị công tác: Kết thúc các khoá học, đã phần học viên nhận định mức độ áp dụng kiến thức/kỹ năng được học vào công việc thực tế tại đơn vị từ 60-100%, tỷ lệ học viên nhận định áp dụng dưới 40% kiến thức/kỹ năng chỉ là 3,1%, điều này tương đối phù hợp với kết quả xếp loại học tập cuối khóa của học viên. Một số nguyên nhân dẫn đến việc áp dụng kiến thức/kỹ năng sau đào tạo vào thực tế công việc của học viên chưa cao như: (1) Có thể do ảnh hưởng của dịch Covid-19, một số hoạt động không thể triển khai theo kế hoạch học tập ban đầu; (2) Thiếu trang thiết bị y tế hoặc trang thiết bị y tế cũ" (18,4%); (3) Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng công việc (6,1%); (4) Thiếu kinh nghiệm thực hành lâm sàng. Những khó khăn này cũng tương tự với những ý kiến nhận xét cuối khóa trong báo cáo tổng kết các khoá đào tạo liên tục đã được tổ chức trong năm 2014 tại Bệnh viện Bạch Mai [3].

5. KẾT LUẬN

5.1. Thực trạng đào tạo liên tục

100% khóa ĐTLT được xây dựng chương trình và phê

duyệt theo quy định của Bộ Y tế. Các phương pháp giảng dạy tích cực được hầu hết giảng viên sử dụng trong quá trình giảng dạy. Hình thức lượng giá khóa học đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng học viên.

5.2. Kết quả đào tạo của học viên

Xếp loại học tập sau khóa học của học viên: 4,6% xuất sắc, 20,8% giỏi, 51,6% khá, 18,6% trung bình khá, 2,9% trung bình và 1,5% không đạt.

Tỷ lệ học viên nhận định sẽ áp dụng từ 60 đến 80% kiến thức/kỹ năng sau học vào công việc chiếm 42,4%, từ 80 đến 100% kiến thức/kỹ năng chiếm 34,6%, từ 40 đến 60% kiến thức/kỹ năng chiếm 18,4% và chỉ có 3,1% áp dụng dưới 40% kiến thức/kỹ năng sau học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Y tế, Thông tư số 22/2013/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế, ngày 09/8/2013 về việc Hướng dẫn đào tạo liên tục cho cán bộ y tế, 2013.

[2] Bộ Y tế, Thông tư số 26/2020/TT-BYT, ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 22/2013/TT-BYT hướng dẫn đào tạo liên tục cho cán bộ y tế, 2020.

[3] Trung tâm Đào tạo và Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Bạch Mai, Báo cáo tổng kết hoạt động Đào tạo năm 2014, 2014.

[4] Trịnh Yên Bình, Thực trạng nguồn nhân lực, nhu cầu đào tạo liên tục cho nhân viên y học cổ truyền, đánh giá hiệu quả một số giải pháp can thiệp. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Y Hà Nội, 2013.

[5] Thái Phương Oanh, đánh giá hoạt động đào tạo liên tục tại Bệnh viện Bạch Mai năm 2017, Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, 2017.